

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 42/2013/TT-BTNMT ngày 03 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "**Trung tâm Quan trắc môi trường**", thuộc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Ninh Thuận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ, với mã số **VIMCERTS 067** (Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Quan trắc môi trường phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật.



Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Quan trắc môi trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang (đề báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Ninh Thuận;
- Lưu: VT, VPIC, TCMT, ĐL (06)

HL

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Cách Tuyền

Phụ lục

**LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

**Đối với Trung tâm Quan trắc môi trường
(Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Ninh Thuận)**

(Kèm theo Quyết định số 618 /QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 3 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước:

1.1. Nước mặt ☒

1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 °C
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 50 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD.TBHT.02	0 ÷ 1.999 mg/L

HD.TBHT: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo đạc tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-6:2008, TCVN 5994-1995, TCVN 6663-3:2008

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
2	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	SMEWW 5210B:2012	1,0 mg/L
3	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	SMEWW 5220C:2012	1,5 mg/L
4	Amoni (NH ₄ ⁺)	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2012	0,02 mg/L
5	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2012	5,0 mg/L
6	Nitrit (NO ₂ ⁻)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2012	0,003 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
7	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6180:1996	0,04 mg/L
8	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E:2012	1,5 mg/L
9	Photphat (PO_4^{3-})	SMEWW 4500-P.D:2012	0,02 mg/L
10	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
11	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&D:2012	0,03 mg/L
12	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2012	0,10 mg/L
13	Kali (K)	SMEWW 3111B:2012	0,05 mg/L
14	Sắt (Fe)	SMEWW 3500Fe.B:2012	0,04 mg/L
15	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
16	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2012	1,5 µg/L
17	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
18	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2012	1,0 µg/L
19	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,3 µg/L
20	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,6 µg/L
21	E.Coli	TCVN 6187-2:2009	3 MPN/100 mL
22	Coliform	TCVN 6187-2:2009	3 MPN/100 mL

1.2. Nước thải ☒

1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 °C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD.TBHT.02	0 ÷ 1.999 mg/L

HD.TBHT: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo đặc tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2008

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
2	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	SMEWW 5210B:2012	1,0 mg/L
3	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	SMEWW 5220C:2012	1,5 mg/L
4	Amoni (NH ₄ ⁺)	SMEWW 4500-NH ₃ -B&C:2012	0,20 mg/L
5	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2012	5,0 mg/L
6	Photphat (PO ₄ ³⁻)	SMEWW 4500-P.D:2012	0,02 mg/L
7	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
8	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&D:2012	0,03 mg/L
9	Sắt (Fe)	SMEWW 3500Fe.B:2012	0,04 mg/L
10	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
11	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2012	1,5 µg/L
12	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
13	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2012	1,0 µg/L
14	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,3 µg/L
15	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,6 µg/L
16	Coliform	TCVN 6187-2:2009	3 MPN/100 mL

1.3. Nước dưới đất ☒

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 °C
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 50 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD.TBHT.02	0 ÷ 1.999 mg/L

HD.TBHT: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo đạc tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2008, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2008

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
2	Chất rắn tổng số (TS)	SMEWW 2540B:2012	10 mg/L
3	Độ cứng	SMEWW 2340C:2012	10 mg/L
4	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	SMEWW 5210B:2012	1,0 mg/L
5	Chỉ số Pemanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
6	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	SMEWW 5220C:2012	1,5 mg/L
7	Amoni NH ₄ ⁺	SMEWW 4500-NH ₃ -F:2012	0,02 mg/L
8	Nitrit (NO ₂ ⁻)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2012	0,003mg/L
9	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180:1996	0,04 mg/L
10	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2012	1,5 mg/L
11	Photphat (PO ₄ ³⁻)	SMEWW 4500-P.D:2012	0,02 mg/L
12	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2012	5,0 mg/L
13	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2012	0,10 mg/L
14	Kali (K)	SMEWW 3111B:2012	0,05 mg/L
15	Sắt (Fe)	SMEWW 3500Fe.B:2012	0,04 mg/L
16	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
17	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2012	1,5 µg/L
18	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
19	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2012	1,0 µg/L
20	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,3 µg/L
21	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,6 µg/L
22	E.Coli	TCVN 6187-2:2009	3 MPN/100 mL
23	Coliform	TCVN 6187-2:2009	3 MPN/100 mL

1.4. Nước biển ☒

1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 °C
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 100 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD.TBHT.02	0 ÷ 100 g/L
6	Độ mặn	SMEWW 2540B:2012	0 ÷ 70 ‰

HD.TBHT: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo đạc tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2008

1.4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
2	Amoni (NH ₄ ⁺)	SMEWW 4500-NH ₃ -F:2012	0,02 mg/L
3	Nitrit (NO ₂ ⁻)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2012	0,003 mg/L
4	Photphat (PO ₄ ³⁻)	SMEWW 4500-P.D:2012	0,02 mg/L
5	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
6	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&D:2012	0,03 mg/L
7	Sắt (Fe)	SMEWW 3500Fe.B:2012	0,04 mg/L
8	Coliform	TCVN 6187-2:2009	3 MPN/100 mL

2. Khí:

2.1. Không khí xung quanh và môi trường lao động ☒

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	$0 \div 70^{\circ}\text{C}$
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	$10 \div 100\% \text{RH}$
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	$0,4 \div 40 \text{ m/s}$
4	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	$0 \div 360^{\circ}$
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	$30 \div 130 \text{ dBA}$

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Chì bụi	TCVN 5067:1995
3	CO	HD.5.4.PP.HL.34/01
4	SO ₂	TCVN 5971:1995
5	NO ₂	TCVN 6137:2009

HD.5.4.PP.HL.34/01: Quy trình nội bộ hướng dẫn thực hiện công việc lấy mẫu CO tại hiện trường.

2.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995	$20 \mu\text{g}/\text{m}^3$
2	CO	HD-TMBQK 01	$1.500 \mu\text{g}/\text{m}^3$
3	SO ₂	TCVN 5971:1995	$15 \mu\text{g}/\text{m}^3$
4	NO ₂	TCVN 6137:2009	$5 \mu\text{g}/\text{m}^3$

HD-TMBQK 01: Quy trình nội bộ hướng dẫn thực hiện công việc phân tích CO trong phòng thí nghiệm.

2.2. Khí thải ☒

Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	HD 5.5.TB.HL.25	0 ÷ 800 °C
2	Áp suất	HD 5.5.TB.HL.25	600 ÷ 1.250 hPa
3	Ôxy (O ₂)	HD 5.5.TB.HL.25	0 ÷ 21%
4	Vận tốc	EPA Method 2	0 ÷ 40 m/s

HD 5.5.TB.HL.25: Quy trình nội bộ hướng dẫn thực hiện công việc đo đạc tại hiện trường.

3. Đất ☒

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 7538-2:2005, TCVN 4046:1985

3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH (H ₂ O; KCl)	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Asen (As)	EPA Method 3051A + TCVN 6626:2000	0,05 mg/kg
3	Cadimi (Cd)	EPA Method 3051A + SMEWW 3113B:2012	0,2 mg/kg
4	Đồng (Cu)	EPA Method 3051A + SMEWW 3111B	5 mg/kg
5	Chì (Pb)	EPA Method 3051A + SMEWW 3113B	0,2 mg/kg
6	Kẽm (Zn)	EPA Method 3051A + SMEWW 3111B	4 mg/kg